

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **22**/2016/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **06** tháng **4** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải
trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn từ năm 2016-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1107/TTr-STNMT ngày 30/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn từ năm 2016-2020 để áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *././*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VB QPPL – Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, K4 *2*



QUY ĐỊNH

Quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh
Bình Định, giai đoạn từ năm 2016-2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số .22../2016/QĐ-UBND
ngày 06/4/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định để áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường, cụ thể như sau:

Phân vùng môi trường không khí để tiếp nhận các nguồn khí thải.

Phân vùng môi trường các nguồn nước mặt để tiếp nhận các nguồn nước thải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phát thải khí thải và xả thải nước thải vào môi trường.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

1. Khí thải công nghiệp là hỗn hợp các thành phần vật chất phát thải ra môi trường không khí từ ống khói, ống thải của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.

2. Nước thải công nghiệp là nước thải phát sinh từ quá trình công nghệ của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp), từ nhà máy xử lý nước thải tập trung của các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

3. Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân.

4. Nguồn tiếp nhận nước thải là nguồn nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ, có mục đích sử dụng xác định, nơi mà nước thải được xả vào.

5. Các hệ số, ký hiệu:

a) Hệ số lưu lượng nguồn thải (Kp), hệ số vùng khu vực (Kv) và phương pháp tính nồng độ tối đa cho phép (Cmax) của các chất ô nhiễm trong khí thải được quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Hệ số lưu lượng nguồn thải (K_r), hệ số lưu lượng các nguồn tiếp nhận (K_q) ứng với các sông suối/dung tích các hồ đập đầm/ mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ và giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải (C_{max}) được quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

c) Ký hiệu cột A, B trong bảng phân vùng môi trường tương ứng với cột A, cột B trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, là giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải khi xả vào các nguồn tiếp nhận quy định cho các mục đích sử dụng khác nhau.

6. Khoảng cách trong Quy định này được tính từ nguồn phát thải đến ranh giới khu vực phân vùng môi trường.

Chương II

QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG PHÁT THẢI KHÍ THẢI VÀ XẢ THẢI NƯỚC THẢI

Điều 4. Xác định và tính toán lưu lượng các nguồn phát thải khí thải và xả thải nước thải

Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm quan trắc, thống kê để tính toán, xác định lưu lượng khí thải, nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia hiện hành.

Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng, đặc tính của khí thải, nước thải cho cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ tin cậy, cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định pháp luật.

Trong một số trường hợp đặc thù tùy thuộc vào quy mô, tính chất dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, điều kiện cụ thể về môi trường tiếp nhận khí thải, nước thải, địa điểm thực hiện dự án và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, UBND tỉnh Bình Định có những quy định riêng.

Điều 5. Quy định phân vùng môi trường áp dụng đối với phát thải khí thải

1. Phân vùng môi trường không khí bao gồm 05 vùng như sau:

a) Vùng 1: Áp dụng hệ số vùng (K_v) = 0,6 bao gồm:

a1) Nội thành của Thành phố Quy Nhơn, bao gồm 12 phường như bảng 1 sau:

Bảng 1. Khu vực nội thành thành phố Quy Nhơn

TT	Tên khu vực nội thành	Hệ số vùng (Kv)
1	Phường Trần Hưng Đạo	Kv = 0,6
2	Phường Lê Lợi	
3	Phường Lê Hồng Phong	
4	Phường Trần Phú	
5	Phường Lý Thường Kiệt	
6	Phường Nguyễn Văn Cừ	
7	Phường Đống Đa	
8	Phường Thị Nại	
9	Phường Hải Cảng	
10	Phường Ngô Mây	
11	Phường Ghềnh Ráng	
12	Phường Quang Trung	

a2) Rừng đặc dụng và di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng, trong đó:

Rừng đặc dụng xác định theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004 gồm: Vườn Quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng bao gồm các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ, Bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng.

Danh mục các rừng đặc dụng và Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa như bảng 2 sau:

Bảng 2. Danh mục Rừng đặc dụng/Di tích lịch sử văn hóa

TT	Di tích	Địa điểm	Cấp xếp hạng	Số Quyết định	Ngày Quyết định
I	Thành phố Quy Nhơn				
1.	Tháp Đôi	P. Đống Đa	Bộ VH TT	92-VH TT /QĐ	10-7-1980
2.	Thắng cảnh Ghềnh Ráng	P. Ghềnh Ráng	Bộ VH TT	2009/QĐ	15-11-1991
3.	Nhà số 9 Đào Duy Từ	P. Trần Hưng Đạo	Bộ VH TT	95-1998-QĐ/BVH TT	24-01-1998
4.	Khu bãi Nhạn, núi Tam Tòa	P. Hải Cảng	Bộ VH TT		16-11-1988
II	Huyện Tuy Phước				
5.	Tháp Bánh Ít	Phước Hiệp	Bộ VH TT	147-VH/QĐ	24-12-1982

TT	Di tích	Địa điểm	Cấp xếp hạng	Số Quyết định	Ngày Quyết định
6.	Nơi diễn ra vụ thảm sát Nho Lâm (1966)	Phước Hưng	Bộ VH TT	2009/QĐ	15-11-1991
7.	Tháp Bình Lâm	Phước Hòa	Bộ VH TT	2015-QĐ-BT	16-12-1993
8.	Mộ Đào Tấn	Phước Nghĩa	Bộ VH TT	95-1998-QĐ/BVHTT	24-01-1998
III	Thị xã An Nhơn				
9.	Thành Hoàng Đế	Nhơn Hậu	Bộ VH TT	147-QĐ/VH	24-12-1982
10.	Tháp Cảnh Tiên	Nhơn Hậu	Bộ VH TT	147-QĐ/VH	24-12-1982
11.	Chùa Thập Tháp	Nhơn Thành	Bộ VH TT	34-VH/QĐ	09-01-1990
12.	Tháp Phú Lộc	Nhơn Thành	Bộ VH TT	1568-QĐ/BT	20-04-1995
13.	Lò gốm cổ Gò Sành	Nhơn Hòa	Bộ VH TT	95-19989QĐ/BVHTT	24-01-1998
14.	Chùa Nhạn Sơn (Chùa Ông Đá)	Nhơn Hậu	Bộ VH TT	08/2001/QĐ-BVHTT	13-03-2001
15.	Thành Cha	Nhơn Lộc	Bộ VH TT	62/2003/QĐ-BVHTT	27-11-2003
IV	Huyện Phù Cát				
16.	Khu Tân phủ Càn Dương	Cát Tiến	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16-11-1988
17.	Khu căn cứ Núi Bà	Huyện Phù Cát	Bộ VH TT	152-QĐ/BT	25-01-1994
18.	Phế tích Thành Chánh Mẫn	Cát Nhơn	Bộ VH TT	65-QĐ/BT	16-01-1995
V	Huyện Tây Sơn				
19.	Tháp Chàm Dương Long	Bình Hòa	Bộ VH TT	92-VH TT/QĐ	10-07-1980
20.	Vụ thảm sát Bình An	Tây Vinh	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16-11-1988
21.	Tháp Thủ Thiện	Bình Nghi	Bộ VH TT	1568-QĐ/BT	20-04-1995
22.	Lăng Mai Xuân Thưởng	Bình Tường	Bộ VH TT	1568-QĐ/BT	20-04-1995
23.	Khu đền thờ Tây Sơn Tam kiệt, gồm 02 di tích đã xếp hạng quốc gia: - Điện Tây Sơn - Địa điểm bến Trường Trầu	Huyện Tây Sơn	Thủ tướng chính phủ - Bộ VH TT - Bộ VH TT	2408/QĐ-TTG 54/VH TT-QĐ 1288-VH/QĐ	31-12-2014 29-04-1979 16-11-1988
24.	Từ đường Bùi Thị	Tây Xuân	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16-11-1988

TT	Di tích	Địa điểm	Cấp xếp hạng	Số Quyết định	Ngày Quyết định
	Xuân				
25.	Từ đường Võ Văn Dũng	Tây Phú	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16-11-1988
26.	Địa điểm Gò Lãng	Bình Thành	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16-11-1988
27.	Địa điểm Bến Trường Trầu	Thị trấn Phú Phong	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16-11-1988
28.	Gò Đá Đen	Thị trấn Phú Phong	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16-11-1988
VI	Huyện Phù Mỹ				
29.	Chiến thắng Đèo Nhông	Huyện Phù Mỹ	Bộ VH TT	2015-QĐ/BT	16-12-1993
VII	H. Hoài Ân				
30.	Đền thờ Tăng Bạt Hổ	Ân Thạnh	Bộ VH TTDL	2914/QĐ-BVH TTDL	26-08-2013
VIII	Huyện Hoài Nhơn				
31.	Đền thờ Đào Duy Từ	Hoài Thanh Tây	Bộ VH TT	2754-QĐ/BT	15-10-1994
32.	Địa điểm chiến thắng Đồi 10	Hoài Châu Bắc	Bộ VH TT	44/2006/QĐ-BVH TT	31-03-2006
33.	Địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tài Lương	Hoài Thanh Tây	Bộ VH TTDL	323/QĐ-BVH TTDL	26-01-2011
IX	Huyện An Lão				
34.	Chiến thắng An Lão	An Tân	Bộ VH TTDL	1458/QĐ-BVH TTDL	18-04-2013
35.	Khu bảo toàn thiên nhiên An Toàn với diện tích 22.545 ha	An Toàn	Bộ TNMT	1107/2015/QĐ-BTNMT	12-5-2015
X	Huyện Vĩnh Thạnh				
36.	Căn cứ địa của nghĩa quân Tây Sơn (Vườn cam)	Vĩnh Sơn	Bộ VH TT	65-QĐ/BT	16-01-1995
37.	Địa điểm Gộp Nước Ló	Vĩnh Thịnh	Bộ VH TT	39/2002/QĐ-BVH TT	30-12-2002

a3) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a1 và điểm a2 của vùng 1 nêu trên dưới hai (02) km.

b) Vùng 2: Áp dụng hệ số $K_v = 0,8$ bao gồm:

b1) Nội thị các đô thị loại IV (thị xã An Nhơn, huyện Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn) bao gồm như bảng 3 sau:

Bảng 3. Khu vực nội thị thị xã An Nhơn, huyện Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn

TT	Tên khu vực	Hệ số vùng (Kv)
1	Phường Bình Định thuộc thị xã An Nhơn	Kv=0,8
2	Phường Đập Đá thuộc thị xã An Nhơn	
3	Thị trấn Phú Phong thuộc huyện Tây Sơn	
4	Thị trấn Bồng Sơn thuộc huyện Hoài Nhơn	

b2) Các vùng ngoại thành của thành phố Quy Nhơn có ranh giới đến nội thành của Thành phố Quy Nhơn lớn hơn hoặc bằng 02 km gồm 04 phường như bảng 4 sau:

Bảng 4. Khu vực ngoại thành của Thành phố Quy Nhơn

Stt	Tên khu vực ngoại thành	Hệ số vùng (Kv)
1	Phường Nhơn Bình	Kv=0,8
2	Phường Nhơn Phú	
3	Phường Bùi Thị Xuân	
4	Phường Trần Quang Diệu	

b3) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm b1 và điểm b2 của vùng 2 nêu trên dưới hai (02) km.

c) Vùng 3: Áp dụng hệ số Kv = 1,0 gồm:

c1) Nội thị các đô thị loại V gồm 10 đô thị của 8 huyện, 5 xã của Thành phố Quy Nhơn, và 03 phường thị xã An Nhơn. Cụ thể như sau:

- Thị trấn An Lão thuộc huyện An Lão;
- Thị trấn Tam Quan thuộc huyện Hoài Nhơn;
- Thị trấn Tăng Bạt Hổ thuộc huyện Hoài Ân;
- Thị trấn Vĩnh Thạnh thuộc huyện Vĩnh Thạnh;
- 02 thị trấn Bình Dương, thị trấn Phù Mỹ thuộc huyện Phù Mỹ;
- Thị trấn Ngô Mây thuộc huyện Phù Cát;
- 02 thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước thuộc huyện Tuy Phước;
- Thị trấn Vân Canh thuộc huyện Vân Canh;
- 03 phường Nhơn Thành, Nhơn Hưng, Nhơn Hòa thuộc thị xã An Nhơn;
- 05 xã Nhơn Lý, Nhơn Châu, Nhơn Hội, Nhơn Hải, Phước Mỹ thuộc thành phố Quy Nhơn.

c2) Vùng ngoại thị của các đô thị tại điểm a1 của vùng 2 có khoảng cách đến ranh giới nội thị các đô thị tại điểm c1 của vùng 3 nêu trên lớn hơn hoặc bằng 02 km.

c3) Các khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập hoặc phê duyệt quy hoạch thì hệ số Kv được áp dụng là 1,0, cụ thể: KCN Nhơn Hội A và B; KCN Phú Tài; KCN Long Mỹ; KCN Nhơn Hòa; KCN Bình Nghi; KCN Cát Trinh; KCN Hòa Hội.

c4) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm c1, c2, c3 của vùng 3 nêu trên dưới hai (02) km.

d. Vùng 4: Vùng nông thôn áp dụng hệ số Kv = 1,2 bao gồm:

Các xã thuộc các huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, Tây Sơn và thị xã An Nhơn (trừ những địa bàn thuộc các vùng 1, 2 và 3).

e. Vùng 5: Vùng nông thôn miền núi áp dụng hệ số Kv = 1,4 bao gồm:

Các xã thuộc các huyện Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão (trừ những địa bàn thuộc các vùng 1, 2, 3 và 4).

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có ranh giới nằm giữa từ 02 vùng trở lên và nhỏ hơn 02 km thì áp dụng khu vực ưu tiên lần lượt theo các vùng 1, 2, 3, 4 và 5 (hệ số Kv tương ứng: 0,6; 0,8; 1,0; 1,2; 1,4).

Điều 6. Quy định phân vùng môi trường áp dụng đối với xả thải nước thải

1. Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải của các sông, suối trên địa bàn tỉnh giai đoạn từ năm 2016-2020 (được kèm theo trong Phụ lục của Quyết định này).

2. Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải các hồ, đầm

Bảng 5. Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải các hồ, đầm

Stt	Tên hồ, đập, đầm	Địa điểm	Phân loại	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Hệ số Kq
1. Phân vùng môi trường các hồ					
1.	Hồ Định Bình	Huyện Vĩnh Thạnh	A	226,13	1,0
2.	Hồ Núi Một	Huyện Vân Canh và Thị xã An Nhơn	A	110,00	1,0
3.	Hồ Vĩnh Sơn	Huyện Vĩnh Thạnh	B	97,00	0,8
4.	Hồ Hội Sơn	Huyện Phù Cát	B	45,65	0,8
5.	Hồ Thuận Ninh	Huyện Tây Sơn	A	35,36	0,8
6.	Hồ Vạn Hội	Huyện Hoài Ân	B	14,51	0,8
7.	Hồ Mỹ Bình	Huyện Hoài Nhơn	A	5,489	0,6

Stt	Tên hồ, đập, đầm	Địa điểm	Phân loại	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Hệ số Kq
8.	Hồ Phú Hà	Huyện Phù Mỹ	A	4,919	0,6
9.	Hồ Hóc Môn	Huyện Phù Mỹ	A	2,77	0,6
10.	Hồ Đá Bàn	Huyện Hoài Ân	A	0,927	0,6
11.	Hồ Bà Thiên	Huyện Vân Canh	A	0,97	0,6
2. Phân vùng môi trường các đầm					
1	Đầm Thị Nại	Tp. Quy Nhơn và huyện Tuy Phước	B	> 100,00	1,0
2	Đầm Đè Gi	Huyện Phù Cát và Phù Mỹ	B	> 100,00	1,0
3	Đầm Trà Ô	Huyện Phù Mỹ	B	> 100,00	1,0

Ghi chú:

Đối với tất cả hồ, ao, đầm khác có dung tích $V \leq 10 \times 10^6$ thì áp dụng hệ số dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (Kq) = 0,6, cột B.

3. Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải đối với vùng biển ven bờ

a) Vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao và giải trí dưới nước, đầm phá nước mặn và nước lợ ven biển áp dụng Kq = 1,0.

b) Vùng nước biển ven bờ không dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước áp dụng Kq = 1,3.

4. Các quy định khác

a) Quy định áp dụng cột A

Cột A trong bảng phân vùng nêu trên tương ứng với cột A trong QCVN 40:2011/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải áp dụng trong trường hợp:

Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, hồ, đầm với mục đích sử dụng nước là "Nguồn cấp nước sinh hoạt".

Nguồn tiếp nhận là các sông, suối, hồ, đầm hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc "Nguồn nước sinh hoạt" nhưng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng làm "Nguồn nước sinh hoạt".

b) Điều khoản chuyên tiếp

b1) Đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Quy định này có hiệu lực, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc phê duyệt, xác nhận đề án bảo vệ môi trường, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường) trong đó đã cam kết nước thải sau xử lý đạt loại B của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường mà nước

thải này có thải vào nguồn tiếp nhận quy định áp dụng cột A theo Quyết định này thì cơ sở đó phải có biện pháp xử lý nước thải đạt loại A xong trước ngày 01/01/2017.

b2) Đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Quy định này có hiệu lực, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc phê duyệt, xác nhận đề án bảo vệ môi trường, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường) trong đó đã cam kết nước thải sau xử lý đạt loại A của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường mà nước thải này chảy vào nguồn tiếp nhận quy định áp dụng cột B theo Quyết định này thì việc xem xét và cho phép đối với các trường hợp này phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Quy định

1. Quy định này được cập nhật, điều chỉnh theo định kỳ 05 năm.
2. Khi có sự thay đổi liên quan đến quy định phân vùng áp dụng phát thải khí thải và xả thải nước thải vào môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức cập nhật chỉnh sửa và trình Ủy ban nhân tỉnh xem xét điều chỉnh Quy định này cho phù hợp.
3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc bất cập thì Ban quản lý các khu kinh tế và UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và tham mưu đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. //

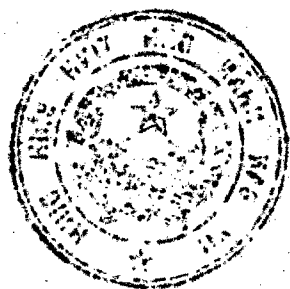
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu



PHỤ LỤC

Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải của các sông suối trên địa bàn tỉnh
(Kèm theo Quyết định số .22./2016/QĐ-UBND ngày .06/4/2016....của UBND tỉnh Bình Định)

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Quy định	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Q _{tb} (m ³ /s)	Hệ số Kq	Cơ sở xác định
1. Lưu vực sông Lại Giang										
1	Sông An Lão	Từ thượng nguồn đến điểm cách giếng HN1 10km về phía thượng nguồn	B	X=1609487 Y=558419	X=1596436 Y=572864	53	An Vinh, An Dũng, An Trung, TT.An Lão, An Hung, An Tân, An Hòa, Ân Đông, Ân Tây, Ân Tín, Ân Mỹ, Ân Thạnh	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
		Từ điểm cách giếng HN1 10 km về phía thượng nguồn đến đập Lại Giang	A	X=1596436 Y=572864	X=1594342 Y=579929	9	Xã Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Mỹ	< 50	0,9	Cấp nước sinh hoạt
2	Sông Nước Ráp	Toàn tuyến sông Nước Ráp	A	X=1609325 Y=558523	X=1612331 Y=558195	31	An Vinh	< 50	0,9	Cấp nước sinh hoạt
3	Sông Nước Tre	Toàn tuyến sông Nước Tre	B	X=1618271 Y=571696	X=1615770 Y=569487	4,5	TT.An Lão, An Hung	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp

NHẬN

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Quy định	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Q_{tb} (m ³ /s)	Hệ số Kq	Cỡ sở xác định
4	Sông Nước Xáng	Toàn tuyến sông Nước Xáng	A	X=1605703 Y=564513	X=1608804 Y=569056	4,5	An Quang, An Hòa	< 50	0,9	Cấp nước sinh hoạt
5	Sông Cái	Toàn tuyến sông Cái	B	X=1589201 Y=571307	X=1594492 Y=574461	9	Ân Tín, Ân Sơn	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
6	Sông Kim Sơn	Từ thượng nguồn sông đến ranh giới xã Ân Thạnh, Hoài Đức	B	X=1572713 Y=564376	X=1593013 Y=579180	37	Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Đức	5,189	0,9	Cấp nước nông nghiệp
		Từ ranh giới xã Ân Thạnh, Hoài Đức đến điểm hợp lưu với sông Lại Giang	A	X=1593013 Y=579180	X=1593833 Y=580933	5	Ân Đức, Ân Thạnh, TT. Tăng Bạt Hồ, Hoài Đức	5,189	0,9	Cấp nước sinh hoạt
7	Sông Bền Vách	Toàn tuyến sông Bền Vách	B	X=1583176 Y=580372	X=1584586 Y=576011	7,5	Ân Tường Đông	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
8	Sông Bình Chương	Toàn tuyến sông Bình Chương	B	X=1588198 Y=585259	X=1596262 Y=583935	12,5	Hoài Đức	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
9	Suối Tem	Toàn tuyến suối Tem	B	X=1585996 Y=562397	X=1581185 Y=568164	11,5	Ân Nghĩa, Bok Tới	< 50	0,9	Cấp nước nông

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Quy định	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Q _{tb} (m ³ /s)	Hệ số Kq	Cơ sở xác định
										nghiệp
10	Suối Nước Lương	Toàn tuyến suối Nước Lương	B	X=1572124 Y=569776	X=1570543 Y=569258	8	Ân Nghĩa, Ân Sơn, Đak Mang	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
11	Suối Lớn	Toàn tuyến suối Lớn	B	X=1592274 Y=565269	X=1580643 Y=570440	21,5	Đak Mang, Ân Hữu, Ân Nghĩa	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
12	Sông Lại Giang	Từ đập Lại Giang đến vị trí cách trạm cấp nước Khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn (HN2-Hoài Xuân) 2km về phía hạ nguồn	A	X=1593967 Y=581022	X=1597450 Y=585921	10,7	Hoài Đức, Bồng Sơn, Hoài Xuân, Hoài Mỹ	7,713	0,9	Cấp nước sinh hoạt
		Từ vị trí cách trạm cấp nước HN2-Hoài Xuân 2km về phía hạ nguồn đến cửa biển An Dũ	B	X=1597450 Y=585921	X=1603090 Y=591007	8	Hoài Xuân, Hoài Mỹ, Hoài Hương, Hoài Hải	7,713	0,9	Cấp nước nông nghiệp
2. Lưu vực sông La Tinh										
13	Sông La Tinh	Sông La Tinh từ thượng nguồn	B	X=1565132 Y=576339	X=1565610 Y=596569	35	Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hanh, Mỹ Hiệp, Mỹ Tài, Cát Tài Mỹ	1,506	0,9	Cấp nước nông



Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Quy định	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Q _{tb} (m ³ /s)	Hệ số Kq	Cơ sở xác định
		đến đằm Đê Gi					Cát			nghiệp
14	Sông Trà Mã	Toàn tuyến sông Trà Mã	B	X=1564415 Y=571181	X=1560648 Y=577452	9,5	Cát Sơn	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
15	Sông Bình Trị	Toàn tuyến sông Bình Trị	B	X=1571754 Y=588532	X=1558641 Y=587030	18,5	Mỹ Trinh, Mỹ Quang, Mỹ Hiệp	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
16	Sông Hiệp An	Toàn tuyến sông Hiệp An	B	X=1562590 Y=593591	X=1567136 Y=597706	7,5	Mỹ Chánh, Mỹ Cát	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
17	Sông Đá Bạc	Toàn tuyến sông Đá Bạc	B	X=1568944 Y=581688	X=1566382 Y=586402	7	TT. Phù Mỹ	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
18	Sông Đức Phổ	Toàn tuyến sông Đức Phổ	B	X=1560885 Y=591768	X=1564377 Y=598713	11,5	Cát Minh, Cát Tài	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
19	Sông Đập Làng	Toàn tuyến sông Đập Làng	B	X=1554197 Y=600257	X=1562019 Y=601497	11	Cát Thành, Cát Khánh	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
20	Suối Giềm	Toàn tuyến suối Giềm	B	X=1561758 Y=587217	X=1562393 Y=586668	1	Mỹ Hiệp	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
3. Lưu vực sông Kôn										

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Quy định	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Q_{tb} (m^3/s)	Hệ số Kq	Cơ sở xác định
21	Sông Kôn	Từ thượng nguồn sông Kôn đến vị trí cách giếng QN (gần cầu Tân An) 2km về phía hạ lưu	A	X=1612748 Y=551627	X=1534851 Y=596956	113	Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hảo, TT Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Hòa, Tây Thuận, Tây Giang, Bình Thành, TT Phú Phong, Bình Hòa, Tây Xuân, Bình Nghi, Tây Bình, Tây Vinh, Nhơn Phúc, Nhơn Mỹ, Nhơn Hậu, Nhơn Khánh.	26,753	0,9	Cấp nước sinh hoạt
		Từ khu vực cách cầu Tân An 2km về phía hạ lưu tới đầm Thị Nại	B	X=1534851 Y=596956	X=1537555 Y=605612	11	Phước Quang, Phước Hòa, Phước Hiệp	26,753	0,9	Cấp nước nông nghiệp
22	Sông Đập Đá	Toàn tuyến Sông Đập Đá	B	X=1538773Y=584126	X=1541053Y=592273	11,5	Nhơn Mỹ, Nhơn Hậu, P.Đập Đá, Nhơn Khánh, Nhơn Hưng, Nhơn Khánh, Nhơn An	<50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
23	Sông Nước	Toàn tuyến Sông	A	X=1611200	X=1605014	10	An Toàn	< 50	0,9	Cấp nước

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Quy định	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Q_{tb} (m^3/s)	Hệ số Kq	Cơ sở xác định
	Mia	Nước Mia		Y=546344	Y=545371					sinh hoạt
24	Sông Đắc Phan	Toàn tuyến Sông Đắc Phan	B	X=1592811 Y=539649	X=1591634 Y=545047	7,5	Vĩnh Sơn	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
25	Sông Trà Sơn	Toàn tuyến Sông Trà Sơn	B	X=1584461 Y=547328	X=1576481 Y=554335	13,5	Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hào	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
26	Sông Đắc Trúc	Toàn tuyến Sông Đắc Trúc	B	X=1581083 Y=547598	X=1581705 Y=550151	3,5	Vĩnh Sơn	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
27	Sông Đồng Tre	Toàn tuyến Sông Đồng Tre	A	X=1540765 Y=558003	X=1543229 Y=564402	8,5	Tây Giang	< 50	0,9	Cấp nước sinh hoạt
28	Sông Hàm Hồ	Toàn tuyến Sông Hàm Hồ	A	X=1524662 Y=569361	X=1534862 Y=566054	16	Tây Phú, Canh Liên	< 50	0,9	Cấp nước sinh hoạt
29	Sông Cây Tràm	Toàn tuyến Sông Cây Tràm	B	X=1535784 Y=557569	X=1533085 Y=562236	6,5	Vĩnh An	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
30	Sông Đồng Sim	Toàn tuyến Sông Đồng Sim	A	X=1526064 Y=573674	X=1538205 Y=574739	14	Tây Xuân	< 50	0,9	Cấp nước sinh hoạt
31	Sông An Tượng	Toàn tuyến Sông An Tượng	B	X=1527391 Y=581152	X=1534113 Y=589937	17	Nhon Tân, Nhon Thọ, Nhon Hòa	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
32	Sông Cái	Toàn tuyến Sông	B	X=1541063	X=1538705	19,5	Nhon Thành, Nhon	< 50	0,9	Cấp nước

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Quy định	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Q _{tb} (m ³ /s)	Hệ số K _q	Cơ sở xác định
		Cái		Y=592299	Y=605674		Phong, Cát Nhon, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Tiên			nông nghiệp
33	Sông La Vĩ	Toàn tuyến Sông La Vĩ	B	X=1552564 Y=579617	X=1539101 Y=586643	27,5	Cát Hiệp, TT.Ngô Mây, Cát Tân, Nhơn Thành, Nhơn Hậu	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
34	Suối Nước Miên	Toàn tuyến Suối Nước Miên	A	X=1601474 Y=549216	X=1590425 Y=549766	13,5	Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, An Toàn	< 50	0,9	Cấp nước sinh hoạt
35	Suối Nước Trinh	Toàn tuyến Suối Nước Trinh	A	X=1603364 Y=553088	X=1584425 Y=555041	25,5	Vĩnh Kim, An Toàn	< 50	0,9	Cấp nước sinh hoạt
36	Suối Nước Don	Toàn tuyến Suối Nước Don	A	X=1585838 Y=559793	X=1584711 Y=553126	6	Đak Mang, Vĩnh Kim	< 50	0,9	Cấp nước sinh hoạt
37	Suối Tà Má	Toàn tuyến Suối Tà Má	A	X=1564339 Y=558470	X=1570601 Y=561769	12	Vĩnh Hiệp	< 50	0,9	Cấp nước sinh hoạt
38	Suối Quyên	Toàn tuyến Suối Quyên	B	X=1583257 Y=547318	X=1582040 Y=547146	1,5	Vĩnh Sơn	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
39	Suối Xem	Toàn tuyến Suối Xem	B	X=1569562 Y=550882	X=1556888 Y=557827	25	Vĩnh Hào, Vĩnh Thuận, TT.Vĩnh Thạnh	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
40	Sông Hòn Lập	Toàn tuyến sông Hòn Lập	B	X=1559241 Y=560532	X=1555621 Y=559421	5,5	Vĩnh Thịnh	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Quy định	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Q_{th} (m^3/s)	Hệ số Kq	Cơ sở xác định
41	Suối Quéo	Toàn tuyến Suối Quéo	B	X=1549694 Y=572492	X=1538647 Y=577951	14	Bình Tân, Bình Hòa	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
42	Suối Đục	Toàn tuyến Suối Đục	B	X=1552157 Y=577760	X=1546569 Y=586650	13	Cát Hiệp, Bình Thuận, Cát Tân	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
4. Lưu vực sông Hà Thanh										
43	Sông Hà Thanh	Từ thượng nguồn về đến vị trí cách cầu Điều Trì 2 km về phía hạ lưu	A	X=1497322 Y=581472	X=1527257 Y=598714	51	Canh Hòa, Canh Thuận, TT.Canh Vân, Canh Hiệp, Canh Vinh, Canh Hiền, Phước Thành	0,053	0,9	Cấp nước sinh hoạt
		Từ vị trí cách cầu Điều Trì 2 km về phía hạ lưu đến đầm Thị Nại	B	X=1527257 Y=598714	X=1528312 Y=603161	8	TT. Điều Trì, P.Nhơn Phú, P.Nhơn Bình, P.Đông Đa, P.Lê Hồng Phong	0,053	0,9	Cấp nước nông nghiệp
44	Sông Nhi Hà	Toàn tuyến Sông Nhi Hà	A	X= 1514112 Y=593200	X=1520193 Y=592880	7,5	Canh Vinh, Phước Mỹ	< 50	0,9	Cấp nước sinh hoạt
45	Sông Dừa	Toàn tuyến Sông Dừa	B	X=1514901 Y=599396	X=1523009 Y=597901	10,5	P.Bùi Thị Xuân	< 50	0,9	Cấp nước nông nghiệp
46	Suối Chiếp	Toàn tuyến Suối	A	X=1500720 Y=578928	X=1503592 Y=591980	6,5	Canh Hòa, Canh Thuận	< 50	0,9	Cấp nước

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Quy định	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Q _{tb} (m ³ /s)	Hệ số Kq	Cơ sở xác định
		Chiếp								sinh hoạt
47	Suối Nhiên	Toàn tuyến Suối Nhiên	A	X=1518413 Y=589864	X=1506666 Y=591980	16	Phước Mỹ, Canh Hiền, Canh Vinh	< 50	0,9	Cấp nước sinh hoạt
5. Lưu vực cửa Tam Quan										
48	Sông Thiện Chánh	Toàn tuyến Sông Thiện Chánh	B	X=1610114Y =584804	X=1612281Y =587646	5	TT.Tam Quan, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Bắc	< 50	0,9	Cấp nước cho nông nghiệp
49	Sông Đào Ông Kheo	Toàn tuyến Sông đào Ông Kheo	B	X=1616060Y =583798	X=1613223Y =586329	4	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc	< 50	0,9	Cấp nước cho nông nghiệp
50	Sông Quán Dưa	Toàn tuyến Sông Quán Dưa	B	X=1619239 Y=579584	X=1614206 Y=585799	11	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc	< 50	0,9	Cấp nước cho nông nghiệp
51	Sông Bà Quyền	Toàn tuyến Sông Bà Quyền	B	X=1612670 Y=580361	X=1615711 Y=583656	7	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu	< 50	0,9	Cấp nước cho nông nghiệp
52	Sông Chùm Chay	Toàn tuyến Sông Chùm Chay	B	X=1610317 Y=579762	X=1610125 Y=584811	7,5	Hoài Phú	< 50	0,9	Cấp nước cho nông nghiệp
53	Suối Mới	Suối Mới	B	X=1611385 Y=583489	X=1611269 Y=584719	1,5	Hoài Châu	< 50	0,9	Cấp nước cho nông nghiệp

Ghi chú:

- + Tọa độ được lấy theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3 độ.
- + Đối với các nguồn thải khi thải vào nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi hoặc suối có nước chảy thường xuyên vào mùa kiệt thì áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải $K_q = 0,9$.
- + Đối với các nguồn thải không tìm được nguồn tiếp nhận (ao, hồ, đầm...) mà thải trực tiếp vào đất thì áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải theo hình thức thải vào hồ chứa có thể tích nhỏ hơn 10.10^6 m^3 , áp dụng $K_q = 0,6$.
- + Đối với nước thải sau xử lý có nhu cầu sử dụng để tưới tiêu thì nước thải sau xử lý phải đạt đồng thời theo quy chuẩn xả thải nước thải của loại hình đó và quy chuẩn QCVN 39:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu và áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải $K_q = 0,9$.